



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2019

Hà Nội, tháng 4 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11,706,057,083,683	12,369,784,640,032
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		997,123,759,645	1,353,547,190,840
1. Tiền	111	D.01	513,354,033,899	689,020,489,402
2. Các khoản tương đương tiền	112		483,769,725,746	664,526,701,438
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,375,157,164,602	1,590,581,807,984
1. Chứng khoán kinh doanh	121		266,061,423	266,061,423
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(213,508,192)	(215,613,392)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	D.14	1,375,104,611,371	1,590,531,359,953
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,639,979,673,206	5,845,863,982,394
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	D.02	3,811,598,678,534	4,246,991,713,138
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		618,303,785,437	481,735,512,655
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		692,496,495,516	569,336,133,182
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	D.03	967,731,094,229	999,061,497,325
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(450,972,973,976)	(452,083,467,372)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		822,593,466	822,593,466
IV. Hàng tồn kho	140		3,403,050,353,795	3,435,007,408,152
1. Hàng tồn kho	141	D.15	3,455,331,620,683	3,487,288,675,040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(52,281,266,888)	(52,281,266,888)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		290,746,132,435	144,784,250,662
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D.04	9,461,431,316	9,216,260,447
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31,164,920,196	33,500,213,513
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	D.19	55,731,636,326	48,241,678,557
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		194,388,144,597	53,826,098,145
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,569,528,964,249	7,715,402,255,455
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		792,016,552,597	895,587,332,870
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	D.02	30,353,718,625	30,346,722,624
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		729,294,450,000	833,400,000,000
3. Phải thu dài hạn khác	216	D.03	33,450,388,883	32,922,615,157
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		(1,082,004,911)	(1,082,004,911)
II. Tài sản cố định	220		2,647,469,053,246	2,671,676,800,229
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D.10	2,584,828,273,403	2,608,139,574,177
- Nguyên giá	222		4,304,903,572,025	4,272,790,557,472
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,720,075,298,622)	(1,664,650,983,295)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D.11	31,864,528,979	32,331,792,758
- Nguyên giá	225		88,605,785,544	88,605,785,544
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(56,741,256,565)	(56,273,992,786)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
3. Tài sản cố định vô hình	227	<i>D.12</i>	30,776,250,864	31,205,433,294
- Nguyên giá	228		45,630,566,165	45,630,566,165
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14,854,315,301)	(14,425,132,871)
III. Bất động sản đầu tư	230	<i>D.13</i>	962,150,018,089	1,005,760,406,173
- Nguyên giá	231		1,598,936,383,924	1,598,936,383,924
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(636,786,365,835)	(593,175,977,751)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	<i>D.16</i>	1,600,740,962,791	1,587,562,551,052
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		599,172,550,403	599,166,865,883
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,001,568,412,388	988,395,685,169
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		801,982,997,776	769,274,201,442
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		673,569,838,942	634,731,087,791
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		197,095,905,600	198,250,335,600
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(69,682,746,766)	(63,707,221,949)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	<i>D14</i>	1,000,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		765,169,379,750	785,540,963,689
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<i>D.04</i>	656,209,184,532	691,192,124,042
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		48,147,191,700	49,414,463,961
3. Tài sản dài hạn khác	268		18,207,948,055	630,796,954
4. Lợi thế thương mại	269		42,605,055,463	44,303,578,732
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		19,275,586,047,932	20,085,186,895,487

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11,706,280,597,012	12,085,720,931,108
I. Nợ ngắn hạn	310		8,702,737,763,358	9,055,277,814,275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	D.18	2,424,126,640,703	2,925,345,402,796
2. Người mua trả tiền trước	312		1,746,730,899,087	1,669,927,384,463
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	D.19	323,024,254,756	392,221,857,795
4. Phải trả người lao động	314		115,327,324,950	183,695,660,418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	D.05	721,254,573,754	776,238,606,594
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	D.06	62,301,020,984	59,509,478,411
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	D.07	1,021,193,157,106	901,153,466,660
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	D.17	2,236,786,710,997	2,105,493,577,378
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	D.08	20,645,512,763	21,471,858,271
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		31,347,668,258	20,220,521,489
II. Nợ dài hạn	330		3,003,542,833,654	3,030,443,116,833
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	D.05	99,856,463,909	97,767,428,751
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	D.06	1,345,582,893,418	1,401,394,206,480
3. Phải trả dài hạn khác	337	D.07	4,377,351,745	4,667,658,745
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	D.17	1,505,700,012,998	1,475,692,048,116
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		175,952,322	175,952,322
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	D.08	47,850,159,262	50,745,822,419
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7,569,305,450,920	7,999,465,964,379
I. Vốn chủ sở hữu	410		7,462,134,277,905	7,892,261,258,950
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	D.09	4,417,106,730,000	4,417,106,730,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4,417,106,730,000	4,417,106,730,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355,104,902,000	355,104,902,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		52,104,091,900	52,104,091,900
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		942,057,472,636	941,768,249,316
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,242,816,600	3,242,816,600
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		490,049,849,805	857,878,516,469
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		401,412,955,179	365,985,931,341
- Kỳ này	421b		88,636,894,626	491,892,585,128

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,202,468,414,964	1,265,055,952,665
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		107,171,173,015	107,204,705,429
1. Nguồn kinh phí	432		107,171,173,015	107,204,705,429
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		19,275,586,047,932	20,085,186,895,487

Ngày 26 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Huân



Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D.21	1.660.972.990.757	1.764.739.678.224	1.660.972.990.757	1.764.739.678.224
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D.22	326.824.199	-	326.824.199	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.660.646.166.558	1.764.739.678.224	1.660.646.166.558	1.764.739.678.224
4. Giá vốn hàng bán	11	D.23	1.462.485.575.659	1.576.717.302.806	1.462.485.575.659	1.576.717.302.806
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		198.160.590.899	188.022.375.418	198.160.590.899	188.022.375.418
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D.24	43.860.458.881	54.403.534.954	43.860.458.881	54.403.534.954
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D.25	70.128.309.542	66.587.594.567	70.128.309.542	66.587.594.567
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.169.969.027	66.121.173.590	61.169.969.027	66.121.173.590
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		38.838.751.151	20.633.344.250	38.838.751.151	20.633.344.250
9. Chi phí bán hàng	25	D.28	13.437.494.083	10.274.472.828	13.437.494.083	10.274.472.828
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	D.28	83.036.570.206	85.604.770.735	83.036.570.206	85.604.770.735
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		114.257.427.100	100.592.416.492	114.257.427.100	100.592.416.492
12. Thu nhập khác	31	D.26	8.807.067.847	4.662.385.233	8.807.067.847	4.662.385.233
13. Chi phí khác	32	D.27	5.219.384.820	7.871.559.656	5.219.384.820	7.871.559.656
14. Lợi nhuận khác	40		3.587.683.027	(3.209.174.423)	3.587.683.027	(3.209.174.423)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		117.845.110.127	97.383.242.069	117.845.110.127	97.383.242.069
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		17.155.491.999	27.419.992.200	17.155.491.999	27.419.992.200
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.267.272.262	(603.420.941)	1.267.272.262	(603.420.941)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		99.422.345.866	70.566.670.810	99.422.345.866	70.566.670.810
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		88.636.894.626	48.175.633.501	88.636.894.626	48.175.633.501
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.785.451.241	22.391.037.309	10.785.451.241	22.391.037.309
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		201	109	201	109

Người lập bảng

Nguyễn Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đặng Thanh Huân



Ngày 5 tháng 4 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2019
Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
		Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	117,845,110,127	97,383,242,069
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	103,205,503,272	70,246,110,798
- Các khoản dự phòng	03	2,295,347,556	8,606,871,197
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(298,635,910)	(6,440,517,392)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(80,232,918,325)	(136,144,023,135)
- Chi phí lãi vay	06	61,169,969,027	66,121,173,590
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(133,811,152)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	203,850,564,595	99,772,857,127
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	290,017,507,184	220,195,709,704
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	31,951,369,837	100,614,979,454
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(720,566,584,598)	(655,446,156,875)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	34,737,768,641	7,607,514,331
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	22,100,000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13,728,018,021)	(77,797,246,900)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(83,069,998,834)	(221,506,657,066)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4,889,233,047	78,122,918
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14,851,980,008)	(64,513,121,382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(266,770,138,157)	(590,971,898,689)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(47,317,968,732)	(33,940,805,074)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	136,363,636	864,847,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(558,072,264,387)	(1,052,457,608,989)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	660,547,559,329	579,674,833,735
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,173,415,114	104,686,791,235
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	63,467,104,960	(401,171,941,820)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1,446,730,667,297	1,395,121,933,307
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,285,329,568,796)	(1,335,035,026,039)


CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
		Năm 2019	Năm 2018
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(100,000,000)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(314,421,496,499)	(400,182,338,999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(153,120,397,998)	(340,095,431,731)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(356,423,431,195)	(1,332,239,272,240)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,353,547,190,840	2,248,782,287,813
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	997,123,759,645	916,543,015,573

Ngày 26 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Thu Hiền

Đặng Thanh Huân

Nguyễn Xuân Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với
Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100105616 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 14/12/2018.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/12/2006, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;

- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế qui hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 31/03/2019: 25 Công ty sở hữu con trực tiếp và 02 Công ty con sở hữu gián tiếp

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 27 Công ty

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2(*)	36,00%	36,00%
3	Công ty Xây dựng số 4	100,00%	100,00%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ (%)
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9(*)	36,00%	36,00%
5	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12(*)	36,00%	36,00%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	51,93%	51,93%
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,09%	82,09%
9	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	86,55%	57,33%
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	73,24%	73,24%
12	Công ty Cổ phần VIMECO	51,40%	51,40%
13	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	77,15%	76,25%
14	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng (VINACONSULT)	51,00%	51,00%
15	Công ty Cổ phần Xây dựng&XNK Quyết Thắng	56,90%	56,90%
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	75,00%	75,00%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	51,00%	51,00%
18	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	52,33%	51,00%
19	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	53,56%	53,56%
20	Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	70,00%	70,00%
21	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%
22	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	96,02%	95,51%
23	Công ty cổ phần Vận Tải Vinaconex	59,12%	59,12%
24	Công ty TNHH một thành viên Vinaconex xây dựng	100,00%	100,00%
25	Công ty TNHH một thành viên Vinaconex Đầu tư	100,00%	100,00%
26	Công ty Cổ phần bất động sản Vinaconex(**)	99,99%	99,99%
27	Công ty TNHH thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội (**)	100,00%	100,00%

(*) Mặc dù Tổng công ty không sở hữu hơn 50% vốn tại Công ty CP xây dựng số 2, Công ty CP xây dựng số 9 và Công ty CP xây dựng số 12, nhưng Tổng công ty vẫn được quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm phần lớn các thành viên Ban Giám đốc điều hành hoạt động của các Công ty này. Theo đó, các Công ty CP xây dựng số 2, Công ty CP xây dựng số 9 và Công ty CP xây dựng số 12 vẫn thuộc quyền kiểm soát của Tổng công ty và Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019 của các Công ty này vẫn được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

(**) Ngày 15 tháng 05 năm 2018, Tổng công ty đã hoàn thành việc chuyển giao toàn bộ phần vốn góp của Tổng công ty tại Công ty CP bất động sản Vinaconex và Công ty TNHH thủy tinh pha lê Bohemia để góp vốn điều lệ cho Công ty TNHH một thành viên Vinaconex Đầu tư- một công ty con của Tổng công ty. Theo đó, tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty CP bất động sản Vinaconex và Công ty TNHH thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội là Công con gián tiếp của Tổng công ty.

4. Danh sách các Công ty Liên doanh, Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty	Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
	Công ty Liên doanh			
1	Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00%	50,00%
	Công ty Liên kết			
1	Công ty cổ phần ĐTXD và phát triển năng lượng Vinaconex - Vinaconex P&C	Hà Nội	28,02%	28,02%
2	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%
3	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh	Hà Nội	35,39%	35,39%
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Hà Nội	30,36%	30,36%
5	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Quảng Ninh	30,00%	30,00%
6	Công ty cổ phần BOT Hà Nội – Bắc Giang	Bắc Ninh	21,00%	21,00%
7	Công ty cổ phần Vipaco	Hà Nội	21,25%	21,25%

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán được quy định tại Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 03 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của các cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp được khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá được quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2013 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang được lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.01 - Tiền	31/03/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	27,181,140,853	10,011,036,966
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	486,172,893,046	679,009,452,436
Cộng	513,354,033,899	689,020,489,402

D.02- Phải thu khách hàng	31/03/2019	01/01/2019
* Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	764,977,288,513	795,113,882,937
- Công ty Cổ phần ADG Holding	80,033,847,805	150,557,870,805
- Công ty Cổ phần Xây dựng IDG Việt Nam	70,123,244,898	95,037,790,898
- Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội (i)	88,529,271,639	88,529,271,639
- Ban Quản lý Dự án Y tế trọng điểm	85,259,326,800	85,259,326,800
- Ban Quản lý Dự án 2	68,992,640,846	68,992,640,846
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Việt Hưng	88,897,720,081	90,368,234,253
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hanovid	60,078,035,873	61,117,188,362
- Tòa nhà Royal Park Bắc Ninh	44,903,355,797	60,069,984,289
- Ban Quản lý Dự án Thăng Long	8,205,481,589	60,115,287,405
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	2,451,598,464,693	2,691,830,234,904
Cộng	3,811,598,678,534	4,246,991,713,138
* Phải thu khách hàng dài hạn		
- Phải thu khách hàng dài hạn khác	30,353,718,624	30,346,722,624
Cộng	30,353,718,624	30,346,722,624

D.03- Phải thu khác	31/03/2019	01/01/2019
* Phải thu khác ngắn hạn		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	36,452,752,630	3,232,000,570
- Phải thu Công ty cổ phần BĐS dầu khí	36,426,795,271	36,426,795,271
- Phải thu khác	894,851,546,328	959,402,701,484
+ Phải thu khác tại Công ty Mẹ	155,127,939,450	184,640,092,761
+ Phải thu khác tại Công ty CPXD số 2	168,855,243,337	166,007,734,093
+ Phải thu khác tại Công ty CPXD số 9	101,104,490,002	130,101,230,990
+ Phải thu khác tại Công ty CPXD số 12	156,179,811,140	
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	313,584,062,399	478,653,643,640
Cộng	967,731,094,229	999,061,497,325
* Phải thu khác dài hạn		
- Kỳ quỹ dài hạn	7,442,571,846	7,451,571,846
- Các khoản phải thu dài hạn khác	26,007,817,037	25,471,043,311
Cộng	33,450,388,883	32,922,615,157

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/03/2019

D.04- Chi phí trả trước	31/03/2019	01/01/2019
* Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	4,693,697,190	3,619,348,790
- Chi phí bảo hiểm	1,196,030,523	1,632,779,160
- Chi phí khác	3,571,703,603	3,964,132,497
Cộng	9,461,431,316	9,216,260,447
* Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	968,024,288	2,008,607,384
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	9,750,000	14,625,000
- Công cụ dụng cụ	54,118,708,544	89,636,417,681
- Chi phí sửa chữa lớn	4,855,482,497	4,873,711,164
- Chi phí khác	596,257,219,203	594,658,762,813
Cộng	656,209,184,532	691,192,124,042

D.05 - Chi phí phải trả	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Trích trước hoạt động kinh doanh	427,266,701,409	667,573,771,742
- Trích trước lãi sử dụng vốn	61,169,969,027	15,817,053,179
- Trích trước khác	231,621,872,795	92,847,781,673
Cộng	721,254,573,754	776,238,606,594
b) Dài hạn		
- Trích trước lãi sử dụng vốn	78,017,369,552	75,928,334,394
- Trích trước khác	21,839,094,357	21,839,094,357
Cộng	99,856,463,909	97,767,428,751

D.06 - Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty Mẹ	40,869,838,182	29,000,166,037
- Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty CPXD số 9	3,497,309,598	3,400,233,627
- Doanh thu chưa thực hiện tại Vinasinco	7,251,949,183	
- Cho thuê văn phòng, căn hộ tại dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ	6,407,389,783	25,629,559,134
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	4,274,534,238	1,479,519,613
Cộng	62,301,020,984	59,509,478,411

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/03/2019

D.06 - Doanh thu chưa thực hiện (tiếp theo)	31/03/2019	01/01/2019
b) Dài hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty Mẹ	256,866,360,420	262,444,343,380
- Cho thuê văn phòng tại Công ty CPXD số 9	9,597,119,267	49,379,948,234
- Cho thuê văn phòng, căn hộ tại dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ	944,425,150,950	931,610,371,382
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn khác	134,694,262,781	157,959,543,484
Cộng	1,345,582,893,418	1,401,394,206,480

D.07 - Phải trả khác	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	11,087,355,982	9,277,497,938
- Phải trả về cổ phần hoá	125,023,192	125,023,192
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,159,415,700	3,110,965,700
- Phải trả Ngân sách tiền đất dự án dự án HH	141,786,729,072	141,786,729,072
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông	219,790,791,575	30,105,440,815
- Phải trả phần chênh lệch thu chi dự án 15T	1,747,158,051	1,747,158,051
- Phải trả tiền hạ tầng lô đất 03, 04A dự án Trung Hòa	24,319,627,869	24,319,627,869
- Kinh phí bảo trì nhà chung cư	4,163,309,080	89,867,315,653
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 1	71,158,080,966	45,174,980,944
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 2	182,404,731,398	160,580,607,821
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 9	51,035,490,809	25,849,772,496
- Phải trả khác tại Công ty Vinaconex ITC	120,186,474,579	91,631,998,131
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	186,228,968,833	277,576,348,978
Cộng	1,021,193,157,106	901,153,466,660
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,807,719,606	3,557,500,606
- Phải trả dài hạn khác	2,569,632,139	1,110,158,139
Cộng	4,377,351,745	4,667,658,745

D.08 - Dự phòng phải trả	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	20,645,512,763	21,471,858,271
Cộng	20,645,512,763	21,471,858,271
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Vimenco	43,017,580,910	43,017,580,910
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty CPXD số 2	4,573,047,173	-
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty CPXD số 12	259,531,179	259,531,179
- Dự phòng phải trả dài hạn khác		7,468,710,330
Cộng	47,850,159,262	50,745,822,419

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/03/2019

D09- Vốn chủ sở hữu	31/03/2019	01/01/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4,417,106,730,000	4,417,106,730,000
- Thặng dư vốn cổ phần	355,104,902,000	355,104,902,000
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư:		
- Vốn góp của cổ đông khác	4,417,106,730,000	4,417,106,730,000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4,417,106,730,000	4,417,106,730,000
+ Vốn góp đầu năm	4,417,106,730,000	4,417,106,730,000
+ Vốn góp cuối năm	4,417,106,730,000	4,417,106,730,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	441,710,673,000	176,684,269,200
c. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	441,710,673	441,710,673
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	441,710,673	441,710,673
+ Cổ phiếu phổ thông	441,710,673	441,710,673
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
d. Cổ tức		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	441,710,673,000	176,684,269,200
e. Các quỹ của Doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	942,057,472,636	941,768,249,316
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,242,816,600	3,242,816,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

D.10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2019	1,807,176,170,075	32,886,886,774	1,426,220,994,369	983,982,166,204	22,524,340,050	4,272,790,557,472
Mua trong kỳ	92,000,000	86,087,000	768,627,273	-	-	946,714,273
Đầu tư XDCB hoàn thành	21,432,470,721	-	1,600,934,118	9,067,028,218	-	32,100,433,057
Tăng khác	1,516,104,643	-	-	-	-	1,516,104,643
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(553,272,697)	-	(82,119,048)	(1,298,747,867)	(27,009,745)	(1,961,149,357)
Giảm khác	(431,739,863)	(31,894,200)	-	-	(25,454,000)	(489,088,063)
Số dư tại ngày 31/03/2019	1,829,231,732,879	32,941,079,574	1,428,508,436,712	991,750,446,555	22,471,876,305	4,304,903,572,025
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2019	408,544,573,673	27,847,448,072	705,513,480,385	507,004,057,970	15,741,423,195	1,664,650,983,295
Khấu hao trong kỳ	18,798,790,333	345,683,596	21,480,367,724	15,725,845,934	649,458,122	57,000,145,710
Tăng khác	775,801,318	-	-	-	-	775,801,318
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(553,272,697)	-	(82,119,048)	(1,272,781,060)	(27,009,745)	(1,935,182,550)
Giảm khác	(372,072,368)	(30,589,200)	-	-	(13,787,583)	(416,449,151)
Số dư tại ngày 31/03/2019	427,193,820,259	28,162,542,468	726,911,729,061	521,457,122,844	16,350,083,989	1,720,075,298,622
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2019	1,398,631,596,402	5,039,438,702	720,707,513,984	476,978,108,234	6,782,916,855	2,608,139,574,177
Số dư tại ngày 31/03/2019	1,402,037,912,620	4,778,537,106	701,596,707,651	470,293,323,711	6,121,792,316	2,584,828,273,403

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

D.11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư tại ngày 01/01/2019	2,393,958,725	5,168,968,680	81,042,858,139	-	88,605,785,544
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2019	2,393,958,725	5,168,968,680	81,042,858,139	-	88,605,785,544
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2019	2,081,530,035	4,306,266,136	49,886,196,615		56,273,992,786
Khấu hao trong kỳ	15,273,252	6,397,989	445,592,538		467,263,779
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2019	2,096,803,287	4,312,664,125	50,331,789,153	-	56,741,256,565
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Số dư tại ngày 01/01/2019	312,428,690	862,702,544	31,156,661,524	-	32,331,792,758
Số dư tại ngày 31/03/2019	297,155,438	856,304,555	30,711,068,986	-	31,864,528,979

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

D.12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2019	35,088,765,244	4,643,088,755	5,898,712,166	45,630,566,165
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Phân loại lại sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2019	35,088,765,244	4,643,088,755	5,898,712,166	45,630,566,165
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2019	5,783,832,415	3,572,981,230	5,068,319,226	14,425,132,871
Khấu hao trong kỳ	61,911,874	26,025,936	341,244,620	429,182,430
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Phân loại lại sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2019	5,845,744,289	3,599,007,166	5,409,563,846	14,854,315,301
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2019	29,304,932,829	1,070,107,525	830,392,940	31,205,433,294
Số dư tại ngày 31/03/2019	29,243,020,955	1,044,081,589	489,148,320	30,776,250,864

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

D.13 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2019	Tăng	Giảm	Số dư tại ngày 31/03/2019
Nguyên giá BĐSĐT trình bày lại	1,598,936,383,924	-	-	1,598,936,383,924
- Quyền sử dụng đất	47,055,946,901	-	-	47,055,946,901
- Nhà cửa vật kiến trúc	1,498,490,649,842	-	-	1,498,490,649,842
- Nhà và quyền sử dụng đất	53,389,787,181	-	-	53,389,787,181
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	593,175,977,751	43,610,388,084	-	636,786,365,835
- Quyền sử dụng đất	27,196,391,101	177,269,938	-	27,373,661,039
- Nhà cửa vật kiến trúc	520,966,885,566	43,390,682,703	-	564,357,568,269
- Nhà và quyền sử dụng đất	45,012,701,084	42,435,443	-	45,055,136,527
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	1,005,760,406,173	-	-	962,150,018,089
- Quyền sử dụng đất	19,859,555,800	-	-	19,682,285,862
- Nhà cửa vật kiến trúc	977,523,764,276	-	-	934,133,081,573
- Nhà và quyền sử dụng đất	8,377,086,097	-	-	8,334,650,654
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/03/2019

D.14 - Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	266,061,423	52,908,200	(213,508,192)	266,061,423	50,763,900	(215,613,392)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b1) Ngắn hạn	1,375,104,611,371	1,375,104,611,371	1,590,531,359,953	1,590,531,359,953		
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,375,104,611,371	1,375,104,611,371	1,590,531,359,953	1,590,531,359,953		
- Trái phiếu	-	-	-	-		
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-		
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,000,000,000	1,000,000,000				

D.15 - Hàng tồn kho	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	40,964,653,943	(739,423,034)	64,578,832,595	(739,423,034)
- Công cụ, dụng cụ	51,563,167,353	-	52,318,845,372	-
- Chi phí SX, KD dở dang	3,340,369,230,612	(49,376,760,196)	3,347,937,239,322	(49,320,583,995)
- Thành phẩm	19,592,122,601	(1,540,049,517)	19,590,158,852	(1,596,225,718)
- Hàng hóa	2,467,267,008	(625,034,141)	2,488,419,733	(625,034,141)
- Hàng gửi đi bán	375,179,166	-	375,179,166	-
Cộng	3,455,331,620,683	(52,281,266,888)	3,487,288,675,040	(52,281,266,888)

D.16 - Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Minh Khai				-
- Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà	559,223,231,599	559,223,231,599	559,223,232,099	559,223,232,099
- San nền dự án trụ sở Công ty Vimeco	33,550,759,156	33,550,759,156	9,001,562,600	9,001,562,600
- Khác	6,398,559,648	6,398,559,648	30,942,071,184	30,942,071,184
Cộng	599,172,550,403	599,172,550,403	599,166,865,883	599,166,865,883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/03/2019

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2019	01/01/2019
- Dự án Khu công nghệ cao Hòa Lạc	126,696,298,808	127,277,052,692
- Nhà ở CBCNV trạm nghiên Xi măng Cẩm Phả	17,024,294,754	17,024,294,754
- Tòa C + B dự án Kim Văn - Kim Lũ	144,274,510,683	144,274,510,683
- Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà (Công ty ITC)	215,094,388,611	212,467,504,352
- Dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ (Cty Phát triển thương mại)	6,745,621,889	264,478,514,177
- Các dự án cấp nước tại Công ty Viwaco	35,336,535,648	59,988,718,545
- Chi phí XD CB dở dang tại Công ty Bohemia	357,129,632,354	-
- Dự án khác	99,267,129,641	162,885,089,966
Cộng	1,001,568,412,388	988,395,685,169

D.17 - Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2019		Biến động trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	2,092,070,989,868	2,092,070,989,868	1,216,707,061,454	1,039,338,953,198	1,914,702,881,612	1,914,702,881,612
- Vay ngắn hạn tổ chức			-			
- Vay ngắn hạn cá nhân	17,050,465,300	17,050,465,300	184,401,917,149	172,695,817,149	5,344,365,300	5,344,365,300
- Nợ dài hạn đến hạn trả	127,665,255,829	127,665,255,829	-	57,781,074,637	185,446,330,466	185,446,330,466
Cộng	2,236,786,710,997	2,236,786,710,997	1,401,108,978,603	1,269,815,844,984	2,105,493,577,378	2,105,493,577,378
b) Vay dài hạn						
- Vay tại Công ty Mẹ	10,585,634,764	10,585,634,764	-	814,279,597	11,399,914,361	11,399,914,361
+ BNP bank (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	-	-		-	-	-
+ Ngân hàng BIDV Cầu Giấy	10,585,634,764	10,585,634,764	-	814,279,597	11,399,914,361	11,399,914,361
- Vay tại các Công ty con	1,495,114,378,234	1,495,114,378,234	45,621,688,694	14,799,444,215	1,464,292,133,755	1,464,292,133,755
Cộng	1,505,700,012,998	1,505,700,012,998	45,621,688,694	15,613,723,812	1,475,692,048,116	1,475,692,048,116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/03/2019

D.18 - Phải trả người bán	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Phải trả các nhà thầu dự án MR đường Láng Hòa Lạc	66,421,941,629	66,421,941,629	66,473,642,770	66,473,642,770
- Công ty cổ phần Việt Vương	24,402,341,567	24,402,341,567	31,170,312,210	31,170,312,210
- Phải trả Công ty cổ phần ĐTXD và kỹ thuật Vinaconex	85,039,559,180	85,039,559,180	79,496,409,455	79,496,409,455
- Phải trả các nhà thầu thi công DA khu đô thị An Khánh GĐ 1	575,754,405,604	575,754,405,604	575,754,405,604	575,754,405,604
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 1	280,066,936,687	280,066,936,687	312,246,476,815	312,246,476,815
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 2	302,866,458,115	302,866,458,115	376,868,399,475	376,868,399,475
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 9	317,323,362,134	317,323,362,134	372,796,958,001	372,796,958,001
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD Vinaconex 25	170,688,410,237	170,688,410,237	243,383,339,871	243,383,339,871
- Phải trả người bán tại Công ty cổ phần Vimeco	397,362,694,914	397,362,694,914	434,467,749,828	434,467,749,828
- Phải trả người bán tại Công ty cổ phần Phát triển thương mại Vinaconex	59,096,848,637	59,096,848,637	58,794,480,610	58,794,480,610
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	145,103,681,999	145,103,681,999	373,893,228,157	373,893,228,157
Cộng	2,424,126,640,703	2,424,126,640,703	2,925,345,402,796	2,925,345,402,796
b) Dài hạn				
- Phải trả người bán dài hạn khác		-		-
Cộng	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/03/2019

<i>D.19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	01/01/2019	Số phải nộp / phải thu	Số đã thực nộp /khấu trừ	31/03/2019
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	61,053,592,856	91,008,983,932	103,938,467,869	48,124,108,919
- Thuế TNDN	100,346,124,202	15,705,558,540	79,147,133,605	36,904,549,137
- Thuế thu nhập cá nhân	16,216,152,105	11,677,765,522	15,521,763,415	12,372,154,212
- Thuế tài nguyên	3,113,443,927	6,049,950,824	6,369,515,705	2,793,879,046
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	41,807,696,566	2,833,422,139	1,602,251,741	43,038,866,964
- Các loại thuế khác	169,684,848,139	14,579,956,658	4,474,108,319	179,790,696,478
Cộng	392,221,857,795	14,579,956,658	211,053,240,654	323,024,254,756
b) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	17,913,311,727	14,326,781,284	18,829,107,369	13,410,985,642
- Thuế TNDN	29,024,888,905	10,768,115,387	8,295,183,617	31,497,820,675
- Thuế thu nhập cá nhân	2,900,000	63,153,570		66,053,570
- Các loại thuế khác	1,300,577,925	9,588,997,165	132,798,651	10,756,776,439
Cộng	48,241,678,557	34,747,047,406	27,257,089,637	55,731,636,326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/03/2019

D.20 - Nợ xấu	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11,876,440,774	-	11,876,440,774	-
- Công ty CP XD số 45	4,405,333,041	-	4,405,333,041	-
- Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	168,946,000	-	168,946,000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	5,057,768,353	-	5,057,768,353	-
- Công ty Liên danh VIKOWA	2,244,393,380	-	2,244,393,380	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn không ghi nhận doanh thu	7,453,771,950			
- Công ty CP XD số 45	3,083,530,500			
- Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	98,737,500			
- Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	3,401,007,450			
- Công ty Liên danh VIKOWA	870,496,500			

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.21 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018
- Xây lắp	910.442.980.784	1.139.428.445.868
- Bất động sản	240.121.635.234	201.781.936.591
- Sản xuất công nghiệp	210.430.611.528	181.590.453.698
- Tư vấn	164.225.455	277.422.730
- Hoạt động khác	299.813.537.757	241.661.419.337
Cộng	1.660.972.990.757	1.764.739.678.224

D.22 - Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018
- Giảm giá hàng bán	326.824.199	
Cộng	326.824.199	-

D.23 - Giá vốn hàng bán	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018
- Xây lắp	865.266.185.722	1.047.984.293.009
- Bất động sản	206.719.553.786	181.968.053.440
- Sản xuất công nghiệp	171.953.645.038	145.477.833.983
- Tư vấn	131.380.365	249.680.460
- Hoạt động khác	218.414.810.747	201.037.441.915
Cộng	1.462.485.575.659	1.576.717.302.806

D.24 - Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.394.167.174	41.044.941.886
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.160.117	6.440.517.392
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.462.131.590	6.918.075.676
Cộng	43.860.458.881	54.403.534.954

D.25 - Chi phí hoạt động tài chính	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018
- Chi phí lãi vay	61.169.969.027	66.121.173.590
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	745.806	
- Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	7.129.954.817	(893.540.359)
- Chi phí bảo lãnh, chi phí khác	1.827.639.892	1.359.961.336
Cộng	70.128.309.542	66.587.594.567

D.26 - Thu nhập khác	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	219.445.454	1.203.847.273
- Các khoản khác	8.587.622.393	3.458.537.960
Cộng	8.807.067.847	4.662.385.233

D.27 - Chi phí khác	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	85.634.302	42.626.500
- Các khoản khác	5.133.750.518	7.828.933.156
Cộng	5.219.384.820	7.871.559.656

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: đồng Việt Nam


D.28 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	49,903,176,130	48,844,176,651
- Chi phí nguyên vật liệu	943,730,958	930,910,126
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1,264,401,375	1,107,103,648
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,787,131,760	5,955,292,459
- Thuế, phí và lệ phí	862,348,166	745,558,588
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	875,000,000	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(2,087,363,061)	(196,348,000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,106,316,072	4,989,161,625
- Chi phí bằng tiền khác	18,381,828,806	23,228,915,638
Cộng	83,036,570,206	85,604,770,735
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	7,187,539,284	6,674,560,881
- Chi phí nguyên vật liệu	3,914,394,281	3,129,851,274
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,498,320,272	85,295,049
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	598,337,043	235,384,712
- Chi phí bằng tiền khác	238,903,203	149,380,912
Cộng	13,437,494,083	10,274,472,828


Ngày 26 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Lê Thu Hiền

Đặng Thanh Huân

Nguyễn Xuân Đông